

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 60947064/E-66925235-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.589.483.116.030	7.410.177.790.095
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	886.852.355.094	829.814.067.681
111	1. Tiền		765.802.355.094	814.814.067.681
112	2. Các khoản tương đương tiền		121.050.000.000	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.370.790.748.760	1.162.000.058.794
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.370.790.748.760	1.162.000.058.794
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.709.690.605.615	1.964.647.427.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.447.818.993.695	1.070.004.881.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	18.618.667.022	7.958.820.479
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	200.000.000.000	835.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	89.047.940.069	102.521.170.237
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(45.794.995.171)	(50.837.445.565)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.385.782.939.336	3.290.690.692.843
141	1. Hàng tồn kho		3.513.166.458.422	3.348.787.967.494
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(127.383.519.086)	(58.097.274.651)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		236.366.467.225	163.025.543.725
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	22.740.859.561	20.150.911.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	211.202.735.084	142.097.852.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.422.872.580	776.778.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.749.986.768.659	2.895.371.944.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.513.165.907	6.372.076.839
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	4.147.524.068	6.435.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	6.365.641.839	6.365.641.839
220	II. Tài sản cố định		2.375.456.893.837	2.541.112.283.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.197.403.261.534	2.358.723.131.132
222	Nguyên giá		4.572.516.231.801	4.568.517.430.737
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.375.112.970.267)	(2.209.794.299.605)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	56.341.009.099	60.887.311.423
225	Nguyên giá		72.177.201.086	72.177.201.086
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.836.191.987)	(11.289.889.663)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	121.712.623.204	121.501.840.508
228	Nguyên giá		137.773.724.227	136.987.144.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.061.101.023)	(15.485.303.719)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		19.260.883.943	3.175.888.322
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	19.260.883.943	3.175.888.322
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		30.640.000.000	30.640.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.640.000.000	30.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		314.115.824.972	314.071.695.793
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	281.851.113.579	292.424.812.499
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	32.264.711.393	21.646.883.294
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.339.469.884.689	10.305.549.734.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.686.972.676.179	6.857.008.081.757
310	I. Nợ ngắn hạn		6.658.807.320.676	6.766.306.891.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.148.683.346.743	1.263.889.355.033
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	62.416.551.344	47.556.986.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	68.563.187.079	78.471.005.736
314	4. Phải trả người lao động		21.903.101.195	19.914.763.583
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.392.022.306	22.009.509.868
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.138.494.070	12.141.249.931
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	5.290.577.963.706	5.265.965.935.896
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	34.132.654.233	56.358.084.805
330	II. Nợ dài hạn		28.165.355.503	90.701.190.749
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	28.165.355.503	35.015.526.787
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23	-	55.685.663.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.652.497.208.510	3.448.541.652.355
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	3.652.497.208.510	3.448.541.652.355
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.665.783.074.555	1.461.827.518.400
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.461.515.076.407	1.738.335.705.755
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		204.267.998.148	(276.508.187.355)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.339.469.884.689	10.305.549.734.112



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng





Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	8.733.776.614.232	13.106.064.172.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(7.357.182.800)	(30.741.420.522)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	8.726.419.431.432	13.075.322.751.597
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(8.116.646.571.910)	(11.753.830.794.879)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		609.772.859.522	1.321.491.956.718
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	221.932.615.711	193.866.198.571
22	7. Chi phí tài chính	27	(203.342.017.223)	(192.555.138.304)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(177.655.984.501)	(115.113.191.733)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(384.833.758.824)	(828.119.864.101)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(35.851.072.412)	(85.869.076.738)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		207.678.626.774	408.814.076.146
31	11. Thu nhập khác	31	2.258.482.950	6.595.225.519
32	12. Chi phí khác	31	(98.044.641)	(265.012.605)
40	13. Lợi nhuận khác	31	2.160.438.309	6.330.212.914
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		209.839.065.083	415.144.289.060
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(16.188.895.034)	(81.705.440.221)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	10.617.828.099	(3.012.817.474)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		204.267.998.148	330.426.031.365
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		204.267.998.148	330.426.031.365
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	1.781	3.015
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	1.742	2.946

Võ Công Danh
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		209.839.065.083	415.144.289.060
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	170.440.770.290	172.214.124.296
03	Các khoản dự phòng		64.243.794.041	105.432.640.689
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.131.674.031	8.332.041.217
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(135.594.313.614)	(78.001.694.253)
06	Chi phí lãi vay	27	177.655.984.501	115.113.191.733
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		490.716.974.332	738.234.592.742
09	Tăng các khoản phải thu		(442.154.797.157)	(306.698.858.077)
10	Tăng hàng tồn kho		(164.378.490.928)	(1.305.327.688.576)
11	Giảm các khoản phải trả		(120.144.705.267)	(14.394.513.492)
12	Giảm chi phí trả trước		7.983.751.297	10.467.678.458
14	Tiền lãi vay đã trả		(185.298.068.212)	(114.114.516.410)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(199.185.375)	(67.707.853.448)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.675.272.565)	(56.651.820.266)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(436.149.793.875)	(1.116.192.979.069)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(20.870.376.685)	(21.498.695.718)
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(4.834.953.909.570)	(3.237.651.116.032)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		5.261.163.219.604	2.151.272.217.830
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		132.770.711.460	63.890.735.349
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		538.109.644.809	(1.043.986.858.571)

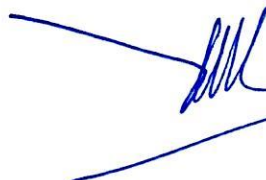
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	494.747.240.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	8.343.260.384.842	10.266.317.856.280
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(8.380.167.079.125)	(8.776.824.721.850)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(7.042.621.124)	(10.001.025.061)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(43.949.315.407)	1.974.239.349.369
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		58.010.535.527	(185.940.488.271)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		829.814.067.681	544.359.213.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(972.248.114)	99.273.958
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	886.852.355.094	358.517.999.542



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 1.443 người (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 1.465 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4). Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	Mua bán và sản xuất ống thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Nhóm Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất sắt, thép, gang và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2023</i>
Tiền mặt	452.946.560	1.906.925.613
Tiền gửi ngân hàng	765.349.408.534	812.907.142.068
Các khoản tương đương tiền (*)	121.050.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	886.852.355.094	829.814.067.681

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ngắn hạn	1.370.790.748.760	1.162.000.058.794
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	292.000.000.000	338.000.000.000
Trái phiếu (**)	1.078.790.748.760	824.000.058.794
Dài hạn	30.640.000.000	30.640.000.000
Trái phiếu (**)	30.640.000.000	30.640.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.401.430.748.760</u>	<u>1.192.640.058.794</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 10,1%/năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, trong đó trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo và được cam kết mua lại bởi đại lý phân phối, với lãi suất từ 6,5% đến 14,65%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 1.058.790.748.760 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Nhóm Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	98.744.345.026	120.877.038.188
Công ty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển	88.331.938.793	108.906.806.595
Các khách hàng khác	1.260.742.709.876	840.221.037.118
TỔNG CỘNG	1.447.818.993.695	1.070.004.881.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(45.794.995.171)	(50.837.445.565)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.402.023.998.524</u>	<u>1.019.167.436.336</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	50.837.445.565	3.686.006.222
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	36.760.858.446
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.042.450.394)	-
Số cuối kỳ	<u>45.794.995.171</u>	<u>40.446.864.668</u>

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 1 tháng 1 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	82.599.483.252	(41.299.741.628)	41.299.741.624	93.253.522.733	(46.342.192.022)	46.911.330.711
- Totem Steel Internation.	82.599.483.252	(41.299.741.628)	41.299.741.624	91.830.676.007	(45.915.338.004)	45.915.338.003
- Khác	-	-	-	1.422.846.726	(426.854.018)	995.992.708
Khả năng thu hồi thấp	4.495.253.543	(4.495.253.543)	-	4.495.253.543	(4.495.253.543)	-
- Khác	4.495.253.543	(4.495.253.543)	-	4.495.253.543	(4.495.253.543)	-
TỔNG CỘNG	<u>87.094.736.795</u>	<u>(45.794.995.171)</u>	<u>41.299.741.624</u>	<u>97.748.776.276</u>	<u>(50.837.445.565)</u>	<u>46.911.330.711</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ngắn hạn	18.618.667.022	7.958.820.479
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	8.968.456.806	985.017.925
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	3.192.060.890	957.487.832
Khác	6.458.149.326	6.016.314.722
Dài hạn	4.147.524.068	6.435.000
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Khang Việt	2.939.600.000	-
Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Thiên An	704.341.818	-
Khác	503.582.250	6.435.000
TỔNG CỘNG	<u>22.766.191.090</u>	<u>7.965.255.479</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ngắn hạn	89.047.940.069	102.521.170.237
Ký quỹ, ký cược	37.246.632.597	63.964.115.332
Lãi dự thu	29.591.835.943	27.113.407.579
Tạm ứng cho nhân viên	10.258.030.020	738.693.405
Phải thu chi hộ	6.724.340.198	6.733.062.844
Khác	5.227.101.311	3.971.891.077
Dài hạn	6.365.641.839	6.365.641.839
Ký quỹ, ký cược	6.365.641.839	6.365.641.839
TỔNG CỘNG	<u>95.413.581.908</u>	<u>108.886.812.076</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản Việt Nam (*)	200.000.000.000	435.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Trường Giang	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>200.000.000.000</u>	<u>835.000.000.000</u>

Lãi suất của khoản cho vay ngắn hạn nêu trên là 11%/năm với kỳ hạn 6 tháng.

(*) Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ & Quản lý Tài sản Việt Nam đã mở bảo lãnh thanh toán cho khoản cho vay này tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Thành phẩm	1.442.187.353.364	1.763.680.374.552
Nguyên vật liệu	871.190.039.436	737.144.529.551
Hàng mua đang đi trên đường	617.387.997.753	243.179.518.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	531.907.352.483	554.796.239.210
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.009.752.332	46.092.953.073
Công cụ, dụng cụ	2.941.608.877	2.839.352.303
Hàng hóa	1.542.354.177	1.054.999.947
TỔNG CỘNG	3.513.166.458.422	3.348.787.967.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(127.383.519.086)	(58.097.274.651)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.385.782.939.336	3.290.690.692.843

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	58.097.274.651	7.783.034.076
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	127.383.519.086	76.454.816.319
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(58.097.274.651)	(7.783.034.076)
Số cuối kỳ	127.383.519.086	76.454.816.319

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ngắn hạn	22.740.859.561	20.150.911.938
Công cụ, dụng cụ đang dùng	13.320.165.222	12.150.751.421
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	5.720.963.027	2.928.214.537
Khác	3.699.731.312	5.071.945.980
Dài hạn	281.851.113.579	292.424.812.499
Tiền thuê đất trả trước (*)	203.205.376.734	206.419.284.385
Công cụ, dụng cụ đang dùng	54.364.380.719	51.550.283.958
Chi phí làm bằng quảng cáo	10.727.943.638	21.121.155.245
Khác	13.553.412.488	13.334.088.911
TỔNG CỘNG	304.591.973.140	312.575.724.437

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	800.265.710.241	3.526.868.326.419	223.885.179.285	17.114.886.979	383.327.813	4.568.517.430.737
Mua trong kỳ	-	3.826.851.064	-	171.950.000	-	3.998.801.064
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>800.265.710.241</u>	<u>3.530.695.177.483</u>	<u>223.885.179.285</u>	<u>17.286.836.979</u>	<u>383.327.813</u>	<u>4.572.516.231.801</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.775.003.306	326.145.619.566	17.236.177.279	13.022.985.279	-	379.179.785.430
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	211.508.577.004	1.857.884.110.122	125.236.230.053	14.987.081.391	178.301.035	2.209.794.299.605
Khấu hao trong kỳ	18.183.283.518	135.113.831.138	11.663.690.628	336.876.778	20.988.600	165.318.670.662
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>229.691.860.522</u>	<u>1.992.997.941.260</u>	<u>136.899.920.681</u>	<u>15.323.958.169</u>	<u>199.289.635</u>	<u>2.375.112.970.267</u>
Giá trị còn lại						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>588.757.133.237</u>	<u>1.668.984.216.297</u>	<u>98.648.949.232</u>	<u>2.127.805.588</u>	<u>205.026.778</u>	<u>2.358.723.131.132</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>570.573.849.719</u>	<u>1.537.697.236.223</u>	<u>86.985.258.604</u>	<u>1.962.878.810</u>	<u>184.038.178</u>	<u>2.197.403.261.534</u>

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.011.144.382.752 VNĐ đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 22*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	
và ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>72.177.201.086</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	11.289.889.663
Khấu hao trong kỳ	<u>4.546.302.324</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>15.836.191.987</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>60.887.311.423</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>56.341.009.099</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	117.526.300.000	19.460.844.227	136.987.144.227
Mua trong kỳ	<u>-</u>	<u>786.580.000</u>	<u>786.580.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>117.526.300.000</u>	<u>20.247.424.227</u>	<u>137.773.724.227</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	12.058.711.727	12.058.711.727
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	15.485.303.719	15.485.303.719
Hao mòn trong kỳ	<u>-</u>	<u>575.797.304</u>	<u>575.797.304</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>-</u>	<u>16.061.101.023</u>	<u>16.061.101.023</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>117.526.300.000</u>	<u>3.975.540.508</u>	<u>121.501.840.508</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>117.526.300.000</u>	<u>4.186.323.204</u>	<u>121.712.623.204</u>

Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 77.556.400.000 VNĐ đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 22*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Công trình bể chứa axit	12.305.800.000	-
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	3.891.023.943	2.484.716.322
Khác	3.064.060.000	691.172.000
TỔNG CỘNG	<u>19.260.883.943</u>	<u>3.175.888.322</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	641.551.098.721	545.984.536.256
Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	119.052.520.634	153.495.036.312
Công ty TNHH Posco - Việt Nam	3.845.959.233	127.838.358.943
Các bên khác	384.233.768.155	436.571.423.522
TỔNG CỘNG	<u>1.148.683.346.743</u>	<u>1.263.889.355.033</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Gramperfil S.A	12.862.703.984	-
Mareso Pte Ltd	9.773.072.857	-
PT Great Fortune	8.266.381.263	20.517.893.693
United Steel Global Trading Corporation	6.713.137.727	2.603.999.048
Khác	24.801.255.513	24.435.093.415
TỔNG CỘNG	<u>62.416.551.344</u>	<u>47.556.986.156</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu	142.874.631.787	556.147.777.839	(485.396.801.962)	213.625.607.664
Thuế GTGT				
được khấu trừ	142.097.852.823	554.494.664.223	(485.389.781.962)	211.202.735.084
Thuế thu nhập cá nhân	2.041.434	1.653.113.616	-	1.655.155.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	767.717.530	-	-	767.717.530
Khác	7.020.000	-	(7.020.000)	-
Phải trả	78.471.005.736	866.025.455.380	(875.933.274.037)	68.563.187.079
Thuế GTGT	77.626.507.995	843.809.888.913	(869.116.909.415)	52.319.487.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.185.375	16.188.895.034	(199.185.375)	16.188.895.034
Thuế thu nhập cá nhân	645.312.366	5.593.681.791	(6.238.994.157)	-
Khác	-	432.989.642	(378.185.090)	54.804.552

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Chi phí lãi vay	5.581.193.724	13.574.068.759
Khác	2.810.828.582	8.435.441.109
TỔNG CỘNG	<u>8.392.022.306</u>	<u>22.009.509.868</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Quảng cáo	11.014.818.182	775.752.875
Chi phí sản xuất	8.305.921.433	1.844.287
Khác	4.817.754.455	11.363.652.769
TỔNG CỘNG	<u>24.138.494.070</u>	<u>12.141.249.931</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>34.132.654.233</u>	<u>56.358.084.805</u>
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng phúc lợi:</i>		
	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	56.358.084.805	18.010.286.067
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	312.441.993	100.501.960.914
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(22.537.872.565)</u>	<u>(56.651.820.266)</u>
Số cuối kỳ	<u>34.132.654.233</u>	<u>61.860.426.715</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ngắn hạn	5.290.577.963.706	5.265.965.935.896
Vay và nợ thuê tài chính	5.234.892.299.744	5.265.965.935.896
- Vay ngân hàng (i)	5.221.166.774.736	5.228.447.961.048
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 34)	-	23.600.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (ii)	13.725.525.008	13.917.974.848
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23)	55.685.663.962	-
Dài hạn	28.165.355.503	35.015.526.787
Nợ thuê tài chính (ii)	<u>28.165.355.503</u>	<u>35.015.526.787</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.318.743.319.209</u>	<u>5.300.981.462.683</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn	5.265.965.935.896	8.343.260.384.842	(8.387.209.700.249)	6.850.171.284	6.025.507.971	5.234.892.299.744
Vay ngân hàng	5.228.447.961.048	8.333.260.384.842	(8.346.567.079.125)	-	6.025.507.971	5.221.166.774.736
Vay ngắn hạn - VND	3.864.386.780.252	4.298.825.656.110	(5.406.197.056.694)	-	-	2.757.015.379.668
Vay ngắn hạn - USD	1.364.061.180.796	4.034.434.728.732	(2.940.370.022.431)	-	6.025.507.971	2.464.151.395.068
Vay bên liên quan	23.600.000.000	-	(23.600.000.000)	-	-	-
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	23.600.000.000	-	(23.600.000.000)	-	-	-
Vay đối tượng khác	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	13.917.974.848	-	(7.042.621.124)	6.850.171.284	-	13.725.525.008
Vay dài hạn	35.015.526.787	-	-	(6.850.171.284)	-	28.165.355.503
Nợ thuê tài chính	35.015.526.787	-	-	(6.850.171.284)	-	28.165.355.503
TỔNG CỘNG	5.300.981.462.683	8.343.260.384.842	(8.387.209.700.249)	-	6.025.507.971	5.263.057.655.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (“Vietinbank DSG”)				
Khoản vay 1	2.089.499.924.220	-	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	10.732.953.756	451.762	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (“BIDV”)				
Khoản vay 1	2.194.695.520.017	92.610.029	Từ 2 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, trái phiếu, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (“Vietcombank”)				
Khoản vay 1	551.580.253.130	-	Từ 4 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	258.722.921.295	10.891.304	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh (“UOB”)				
Khoản vay 1	65.919.529.705	-	4 tháng từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (“VIB”)				
Khoản vay 1	50.015.672.613	-	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
TỔNG CỘNG	5.221.166.774.736	103.953.095		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 5,7%/năm đến 7,6%/năm và bằng USD là từ 3,7%/năm đến 5,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 1 tháng 1 năm 2023			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	16.429.437.335	2.703.912.327	13.725.525.008	17.146.358.785	3.228.383.937	13.917.974.848	
Từ 1 - 5 năm	30.985.581.266	2.820.225.763	28.165.355.503	39.057.749.837	4.042.223.050	35.015.526.787	
TỔNG CỘNG	47.415.018.601	5.524.138.090	41.890.880.511	56.204.108.622	7.270.606.987	48.933.501.635	

23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Thời điểm phát hành (năm)	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá (VND)	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1) (VND)	Cấu phần nợ (VND)
Ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	2014	3 năm	559.067	100.000	5	6.3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco”), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Nhóm Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Nhóm Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất – Phụ lục số 8 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2024. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.023.228.290.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	1.958.956.116.367	3.451.918.361.339
Phát hành cổ phiếu	123.686.810.000	370.106.702.983	-	-	-	493.793.512.983
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	330.426.031.365	330.426.031.365
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(100.501.960.914)	(100.501.960.914)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.426.939.694)	(5.426.939.694)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.478.077.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>2.068.761.737.124</u>	<u>4.055.517.495.079</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.461.827.518.400	3.448.541.652.355
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	204.267.998.148	204.267.998.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(312.441.993)	(312.441.993)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.665.783.074.555</u>	<u>3.652.497.208.510</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
Tăng trong kỳ	-	123.686.810.000
Số cuối kỳ	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>1.146.915.100.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	114.691.510.000

24.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Doanh thu gộp	8.733.776.614.232	13.106.064.172.119
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	8.577.040.917.452	12.089.022.218.209
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	143.145.377.677	181.362.081.839
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	8.787.215.063	11.341.035.339
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.803.104.040	824.338.836.732
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.357.182.800)	(30.741.420.522)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(5.369.371.363)	(4.608.080.681)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.895.775.813)	(25.704.017.952)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(92.035.624)	(429.321.889)
DOANH THU THUẦN	8.726.419.431.432	13.075.322.751.597
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	8.569.683.734.652	12.081.315.795.597
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	143.145.377.677	181.362.081.839
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	8.787.215.063	11.341.035.339
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.803.104.040	801.303.838.822
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	8.726.419.431.432	13.075.322.751.597
<i>Các bên liên quan</i>	-	-

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.338.302.097	115.864.504.318
Lãi trái phiếu	76.179.485.609	24.175.790.895
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	59.264.374.268	46.662.846.702
Khác	150.453.737	7.163.056.656
TỔNG CỘNG	221.932.615.711	193.866.198.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	7.915.586.362.163	10.750.547.050.544
Giá vốn phế liệu	119.343.067.804	159.353.877.136
Giá vốn dịch vụ cung cấp	6.957.445.445	10.156.004.535
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.473.452.063	765.102.080.421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	69.286.244.435	68.671.782.243
TỔNG CỘNG	<u>8.116.646.571.910</u>	<u>11.753.830.794.879</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	177.655.984.501	115.113.191.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.686.032.722	49.327.667.226
Chi phí tài chính khác	-	28.114.279.345
TỔNG CỘNG	<u>203.342.017.223</u>	<u>192.555.138.304</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí vận chuyển	250.576.318.632	724.320.274.236
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	52.436.060.225	35.625.720.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.946.581.504	31.800.185.261
Chi phí nhân viên	25.640.548.309	25.936.472.149
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.079.623.724	4.047.732.675
Khác	7.154.626.430	6.389.479.103
TỔNG CỘNG	<u>384.833.758.824</u>	<u>828.119.864.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	23.996.899.509	24.938.270.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.437.256.288	15.600.321.845
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.292.668.591	5.394.941.722
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.042.450.394)	36.760.858.446
Khác	2.166.698.418	3.174.684.655
TỔNG CỘNG	<u>35.851.072.412</u>	<u>85.869.076.738</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu	7.113.500.209.270	11.088.823.066.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.495.241.526	989.929.461.235
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	170.440.770.290	172.214.124.296
Chi phí nhân viên	164.438.094.403	174.916.673.007
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	64.243.794.041	105.432.640.689
Giá vốn hàng hóa	5.473.452.063	765.102.080.421
Khác	9.790.790.880	9.430.002.047
TỔNG CỘNG	<u>8.075.382.352.473</u>	<u>13.305.848.048.371</u>

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	2.258.482.950	6.595.225.519
Thu nhập từ bán phế liệu	1.815.573.212	5.665.154.968
Khác	442.909.738	930.070.551
Chi phí khác	(98.044.641)	(265.012.605)
Tiền phạt thuế	(48.468)	(10.348.048)
Khác	(97.996.173)	(254.664.557)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>2.160.438.309</u>	<u>6.330.212.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.188.895.034 (10.617.828.099)	81.705.440.221 3.012.817.474
TỔNG CỘNG	5.571.066.935	84.718.257.695

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	209.839.065.083	415.144.289.060
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	41.967.813.017	83.028.857.812
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	974.738.905	1.840.731.699
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(10.404.599.288)	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(25.769.197.373)	-
Khác	(1.197.688.326)	(151.331.816)
Chi phí thuế TNDN	5.571.066.935	84.718.257.695

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.019.859.872	11.619.454.930	13.400.404.942	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.259.948.326	9.268.438.404	(1.008.490.078)	-
Chi phí phải trả	7.500.000	1.697.619.545	(1.690.119.545)	(9.304.100)
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(1.022.596.805)</u>	<u>(938.629.585)</u>	<u>(83.967.220)</u>	<u>(3.003.513.374)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>32.264.711.393</u>	<u>21.646.883.294</u>		-
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>10.617.828.099</u>	<u>(3.012.817.474)</u>

32.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty mẹ và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 24.634.110.471 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 153.480.097.341 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh (*)</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2023</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>VND</i>
					<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2023</i>
2022	2027	153.480.097.341	(136.521.169.501)	-	16.958.927.840
2023	2028	7.675.182.631	-	-	7.675.182.631
TỔNG CỘNG		<u>161.155.279.972</u>	<u>(136.521.169.501)</u>	-	<u>24.634.110.471</u>

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2023	VND	
				Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2023
2022	2027	56.430.787.414	(53.513.430.049)	-	2.917.357.365
2023	2028	1.490.433.604	-	-	1.490.433.604
TỔNG CỘNG		57.921.221.018	(53.513.430.049)	-	4.407.790.969

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	204.267.998.148	330.426.031.365
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(312.441.993)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	204.267.998.148	330.113.589.372
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	114.691.510	109.498.031
Ảnh hưởng suy giảm	2.552.818	2.552.818
Trái phiếu có thể chuyển đổi	2.552.818	2.552.818
Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân	117.244.328	112.050.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.781	3.015
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.742	2.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Thị Khoa Nguyễn	Trưởng ban đến ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Trả nợ vay Lãi vay	23.600.000.000 545.578.082	- 819.210.958
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Trả nợ vay Vay Lãi vay	- - -	294.426.660.000 47.700.000.000 4.210.180.548

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay dài hạn đến hạn trả	-	23.600.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	1.455.526.289	2.716.410.847
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.252.375.430	1.741.600.467
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	991.422.346	1.455.775.721
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	988.950.999	1.453.415.538
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	971.397.867	1.394.898.419
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	11.400.000	11.400.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		5.677.072.931	8.779.500.992

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Năng Tín (từ ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Bà Lê Thị Khoa Nguyên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Bà Đinh Thị Thảo Ly (từ ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Ông Hoàng Duy Nhất (từ ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Bà Lâm Duy Thùy Linh (đến ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà (đến ngày 23 tháng 6 năm 2023)	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

35. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
Đô la Mỹ (USD)	16.177.995	20.672.946
Đô la Singapore (SGD)	147	165

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 5*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023